

Số: **4684**/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **28** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Định Quán

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Tờ trình số 1617/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây lâu năm	3	22,11
2	Đất nông nghiệp khác	1	12,23
3	Đất quốc phòng	1	4,00
4	Đất an ninh	3	18,51
5	Đất cụm công nghiệp	1	48,33
6	Đất thương mại, dịch vụ	14	64,51

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9	17,85
8	Đất phát triển hạ tầng	64	341,63
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	5	4,72
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	23	19,80
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,15
	- Đất giao thông	15	258,24
	- Đất thủy lợi	11	53,98
	- Đất công trình năng lượng	3	2,63
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2	0,09
	- Đất chợ	4	2,02
9	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13	10,66
11	Đất ở tại nông thôn	26	11,66
12	Đất ở tại đô thị	14	31,25
13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10	6,79
14	Đất cơ sở tôn giáo	30	19,26
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	14,30
16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2	46,80
17	Đất sinh hoạt cộng đồng	100	9,09
18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	0,20
19	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	260,50
Tổng cộng		298	949,48

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 01; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Định Quán được Ủy ban nhân dân huyện Định Quán ký xác nhận ngày 25 tháng 12 năm 2018).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 15 ha trong đó chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 3 ha.

- Chuyển mục đích từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác là 145 ha, trong đó chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 15 ha.

- Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép để chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện) là 130 ha.

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 10 ha.

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản là 1 ha.

- Chuyển từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản là 1 ha.

- Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm là 5 ha.

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở của hộ gia đình cá nhân là 3 ha, trong đó đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 1 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	1	4,00	4,00
2	Đất an ninh	3	18,51	18,37
3	Đất cụm công nghiệp	1	48,33	48,33
4	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,30	-
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,12	0,12
6	Đất phát triển hạ tầng	39	300,09	171,39
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất cơ sở văn hoá	3	3,94	3,41
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	12	10,12	8,07
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,15	0,03
	- Đất giao thông	14	256,14	130,79
	- Đất thủy lợi	7	28,03	27,38
	- Đất công trình năng lượng	1	1,51	1,51
	- Đất chợ	1	0,20	0,20
7	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80	9,75
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11	10,56	8,06

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
9	Đất ở tại nông thôn	8	2,51	2,51
10	Đất ở tại đô thị	12	31,21	31,21
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6	6,14	5,57
12	Đất cơ sở tôn giáo	17	10,11	7,77
13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	10,00	6,00
14	Đất sinh hoạt cộng đồng	93	8,72	8,40
15	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	260,50	260,50
Tổng cộng		197	720,90	581,98

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Đất cụm công nghiệp	1	48,33	0,51	-	-
2	Đất thương mại, dịch vụ	2	39,00	2,17	30,47	-
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	2,64	0,03	-	-
4	Đất phát triển hạ tầng	25	302,04	27,04	1,75	0,49
Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hoá	2	2,91	1,40	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	8	8,72	3,26	-	-
	- Đất giao thông	9	242,96	9,91	1,75	0,49
	- Đất thủy lợi	4	45,50	12,03	-	-
	- Đất công trình năng lượng	2	1,95	0,44	-	-
5	Đất danh lam thắng cảnh	1	9,80	0,02	-	-
6	Đất ở tại đô thị	4	30,45	21,47	-	-
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	5,32	2,58	-	-
8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1	10,00	0,16	-	-
9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2	46,80	0,26	20,75	-
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	7	0,67	0,33	0,03	-
11	Đất có mặt nước chuyên dùng	1	174,00	23,62	-	7,66
12	Đất nông nghiệp khác	1	12,23	6,47	-	-
Tổng cộng		48	681,28	84,66	53,00	8,15

5. Dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)
1	Đất quốc phòng	3	36
2	Đất an ninh	1	1,22
3	Đất thương mại, dịch vụ	4	2,32
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	1,2
5	Đất phát triển hạ tầng	16	13,83
	Trong đó:		
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,1
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,11
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	10	12,29
	- Đất thiêu lợi	1	0,23
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	1	0,03
	- Đất chợ	2	1,07
6	Đất ở tại nông thôn	5	1,66
7	Đất ở tại đô thị	1	0,01
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,13
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	2,8
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	4	0,36
Tổng cộng		39	59,53

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 02)

6. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2019

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	74.491,47
1.1	Đất trồng lúa	4.092,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.286,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.465,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	31.775,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.299,33
1.5	Đất rừng sản xuất	18.067,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	549,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	241,41

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	22.639,47
2.1	Đất quốc phòng	4,00
2.2	Đất an ninh	25,72
2.3	Đất khu công nghiệp	56,76
2.4	Đất cụm công nghiệp	92,78
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	89,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	82,77
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp	1.714,74
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	18,18
	- Đất cơ sở y tế	6,94
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	91,33
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,97
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,24
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	9,85
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,62
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.140,95
2.12	Đất ở tại đô thị	111,75
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,68
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,21
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	64,36
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	75,22
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	54,30
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,96
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,34
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,36
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.193,54
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	17.853,01
3	Đất chưa sử dụng	4,47
4	Đất đô thị*	999,12

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	537,33
1.1	Đất trồng lúa	66,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	38,90
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	27,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	64,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	296,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	1,78
1.5	Đất rừng sản xuất	91,76
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7,29
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	44,65
2.1	Đất quốc phòng	4,59
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,08
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,88
2.4	Đất phát triển hạ tầng	12,41
	- Đất cơ sở văn hoá	0,93
	- Đất cơ sở y tế	0,38
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,26
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,80
	- Đất giao thông	5,14
	- Đất thủy lợi	2,48
	- Đất chợ	0,41
2.5	Đất ở tại nông thôn	12,20
2.6	Đất ở tại đô thị	2,74
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,91
2.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,59
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	0,55
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,32
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,06
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7,73

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	703,62
1.1	Đất trồng lúa	85,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>49,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	51,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	400,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	53,00
1.5	Đất rừng sản xuất	110,72
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	2,27
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	22,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	10,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,64

9. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất phi nông nghiệp	0,02
1.1	Đất an ninh	0,02

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong

kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Định Quán; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (báo cáo);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

(Kèm theo Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
	A. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018		
	1. Đất quốc phòng		
1	Trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Phú Vinh	4,00
	2. Đất an ninh		
2	Trụ sở Công an thị trấn Định Quán mở rộng	TT.Định Quán	0,41
3	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng Cảnh vệ khu vực phía Nam	Thanh Sơn	17,10
4	Trụ sở làm việc đơn Công an khu vực trọng điểm về an ninh, trật tự	Phú Túc	1,00
	3. Đất cụm công nghiệp		
5	Cụm công nghiệp Phú Túc	Phú Túc	48,33
	4. Đất thương mại dịch vụ		
6	Trạm dừng chân La Ngà	La Ngà	0,30
7	Khu nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí Phú Cường	Phú Cường	19,20
8	Điểm du lịch sinh thái Bàu Nước Sôi	Gia Canh	14,00
9	Điểm du lịch sinh thái Thác Mai	Gia Canh	25,00
10	Điểm trưng bày sản phẩm ca cao	Phú Hòa	0,40
11	Quỹ tín dụng nhân dân Tín Nghĩa	Túc Trưng	0,04
12	Trạm xăng dầu Định Quán (mở rộng)	TT.Định Quán	0,08
13	Trạm xăng dầu tại ấp 6 xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,09
14	Trạm xăng dầu (tại khu vực Lâm trường 2)	Thanh Sơn	0,14
	5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
15	Cơ sở chế biến ca cao	Phú Hòa	1,68
16	Làng nghề mây tre đan Gia Canh (sản xuất hàng mây, tre đan và sản phẩm đan lát tết bện thủ công)	Gia Canh	2,64
17	Công ty May Đồng Nai (mở rộng)	Phú Lợi	5,98
	6. Đất phát triển hạ tầng		
	6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
18	Nhà cộng đồng dân tộc Mường	Phú Túc	0,47
19	Trung tâm VH-TT- HTCD xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,97

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
20	Trung tâm VH-TT- HTCĐ xã Phú Lợi	Phú Lợi	0,41
21	Trung tâm VH-TT, HTCĐ xã Ngọc Định	Ngọc Định	2,50
22	Trung tâm VH-TT- HTCĐ xã Suối Nho	Suối Nho	0,37
	6.2. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
23	Trường MN Bé Ngoan điểm áp Mít Nài (mở rộng)	La Ngà	0,37
24	Trường MN Ngọc Lan áp Hòa Thành (mở rộng)	Ngọc Định	0,64
25	Trường THCS Nguyễn Trãi	Phú Cường	1,24
26	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	Phú Hòa	0,80
27	Trường TH Võ Thị Sáu áp 5 (mở rộng)	Suối Nho	1,17
28	Trường TH Kim Đồng	Gia Canh	1,25
29	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc (mở rộng)	La Ngà	0,62
30	Trường TH La Ngà	La Ngà	1,10
31	Trường MN Ngọc Lan (mở rộng trụ sở chính)	Ngọc Định	0,48
32	Trường MN Phú Hòa áp 3	Phú Hòa	0,40
33	Trường TH Phú Tân (điểm áp 1)	Phú Tân	0,47
34	Trường MN Hương Dương áp 3	Thanh Sơn	0,50
35	Trường MN Sen Hồng áp 6	Suối Nho	0,33
36	Trường MN Sen Hồng điểm chính	Suối Nho	0,15
37	Trường MN Tuổi Thơ điểm áp 6 (phân hiệu 1)	Thanh Sơn	1,40
38	Trường MN Tuổi Thơ điểm áp 6 (phân hiệu 2)	Thanh Sơn	0,54
39	Trường THCS Suối Nho	Suối Nho	2,00
40	Trường TH Suối Nho (mở rộng)	Suối Nho	1,01
41	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	TT.Định Quán	1,10
42	Trường THPT Định Quán (mở rộng)	TT.Định Quán	1,32
43	Trường MN và TH Thanh Sơn điểm Cây Sao	Thanh Sơn	1,10
	6.3. Đất giao thông		
44	Bến xe Phú Túc (mở rộng)	Phú Túc	1,30
45	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT-763 đoạn từ km0+000 đến km29+500	Phú Túc, Suối Nho	27,61
46	Đường Xuân Bắc -Thanh Sơn	Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn	130,16
47	Đường giao thông đầu nối đường Lý Thái Tổ với đường Trần Phú	TT.Định Quán	0,40
48	Cầu Suối Cạn	Thanh Sơn	0,20
49	Đường vào khu dân cư áp 3 (đường và khu tái định cư xã Phú Lợi)	Phú Lợi	2,10

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
50	Đường 11B	Túc Trung	0,07
51	Đường Cách Mạng Tháng 8	TT.Định Quán	2,61
52	Đường Cao Cang đoạn 3	Gia Canh	47,04
53	Đường nối cụm công nghiệp Phú Túc đi TL763 (thuộc dự án khu TĐC xã Phú Túc)	Phú Túc	9,00
54	Đường liên xã Gia Canh - Thị trấn Định Quán (đường Hiệp Lực thị trấn Định Quán đi ấp 9 xã Gia Canh)	TT.Định Quán, Gia Canh	3,55
	6.4. Đất thủy lợi		
55	Trạm bơm áp 1 Thanh Sơn và hệ thống kênh	Thanh Sơn	6,40
56	Hệ thống thủy lợi trồng mía Định Quán	Gia Canh, Phú Hòa	11,50
57	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi	Phú Tân	0,25
58	Trạm bơm áp 7 và kênh tưới Phú Tân	Phú Tân	4,00
59	Kênh tiêu thoát nước cánh đồng Bàu Kiên	Thanh Sơn	25,00
60	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	Suối Nho	0,10
61	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Ngọc - Ngọc Định - La Ngà	Ngọc Định	0,68
62	Trạm bơm Ba Giọt và mở rộng hệ thống kênh tưới	Phú Vinh	5,00
63	Hệ thống cấp nước tập trung Nam Thị trấn Định Quán	TT.Định Quán	0,55
64	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung tại ấp Bến Nôm 2	Phú Cường	0,30
65	Hệ thống cấp nước tập trung Phú Điền	Phú Hòa	0,20
	6.5. Đất bưu chính viễn thông		
66	Trung tâm viễn thông Viettel cấp huyện	TT.Định Quán	0,04
	6.6. Đất chợ		
67	Chợ Phú Túc	Phú Túc	0,34
68	Chợ Suối Nho	Suối Nho	0,48
69	Chợ Túc Trung	Túc Trung	1,00
70	Chợ Phú Vinh	Phú Vinh	0,20
	6.7. Đất năng lượng		
71	Đường dây điện 500kV Vĩnh Tân - rẽ nhánh Sông Mây - Tân Uyên	Phú Túc, Suối Nho	0,44
72	Trạm BA 110 kV Định Quán 2 và đường dây đầu nối	La Ngà	0,68
73	Đường dây 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An	La Ngà, Túc Trung, Phú Cường	1,51
	6.8. Đất cơ sở khoa học và công nghệ		
74	Giếng khoan quan trắc	Các xã	0,15
	7. Đất danh lam thắng cảnh		

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
75	Di tích danh thắng đá Ba Chồng	TT.Định Quán	9,80
	8. Đất ở tại đô thị		
76	Khu tái định cư 3	TT.Định Quán	9,75
77	Khu dân cư, thương mại và chợ ngã ba Gia Canh	TT.Định Quán	19,68
78	Khu tái định cư đường Lý Thái Tổ	TT.Định Quán	1,00
79	Khu tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa bởi dự án hồ Cà Ròn	TT.Định Quán	0,52
	9. Đất ở tại nông thôn		
80	Khu tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa bởi dự án hồ Cà Ròn	Gia Canh	1,93
81	Giao đất cho các hộ bị ảnh hưởng bởi hoạt động của dự án nhà máy xử lý rác Định Quán	La Ngà	0,27
82	Đường và khu tái định cư ấp 3 xã Phú Lợi	Phú Lợi	3,62
83	Khu tái định cư chợ Suối Nho	Suối Nho	0,24
	10. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
84	Trụ sở công an xã Phú Vinh	Phú Vinh	0,20
85	Trụ sở công an xã	Thanh Sơn	0,22
86	Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Túc Trưng	Túc Trưng	0,15
87	Trụ sở Ban CHQS xã	Ngọc Định	0,32
88	Trụ sở Công an xã	Suối Nho	0,23
89	Trụ sở kho bạc	TT.Định Quán	0,13
90	Trụ sở phòng giáo dục (xây mới)	TT.Định Quán	0,22
91	Trung tâm hành chính xã Ngọc Định	Ngọc Định	5,00
92	Trụ sở công an xã Phú Cường	Phú Cường	0,20
93	Trụ sở Ban quản lý dự án huyện	TT.Định Quán	0,12
	11. Đất bãi thải, xử lý chất thải		
94	Nhà máy xử lý rác sinh hoạt (mở rộng)	Túc Trưng	9,50
95	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Phú Hòa	0,60
96	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Túc Trưng	0,06
97	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Ngọc Định	0,05
98	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Phú Cường	0,05
99	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Phú Lợi	0,05
100	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Phú Ngọc	0,05
101	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	Suối Nho	0,05
102	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt	La Ngà	0,05

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
103	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 1	Thanh Sơn	0,05
104	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 3	Gia Canh	0,05
105	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 7	Thanh Sơn	0,05
106	Trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt ấp 9	Gia Canh	0,05
	12. Đất tôn giáo, tín ngưỡng		
107	Chùa Tịnh Quang	Ngọc Định	0,40
108	Chùa Pháp Độ	Phú Túc	0,76
109	Chùa Từ Thiện (mở rộng)	Túc Trung	0,17
110	Chùa Trúc Lâm	Phú Cường	1,25
111	Giáo xứ Phú Dòng	Phú Cường	1,02
112	Chi hội Tin Lành Phú Tân	Phú Tân	0,10
113	Chùa Huyền Quang	La Ngà	0,31
114	Chùa Phước Lộc	Ngọc Định	1,14
115	Thiền viện Trúc Lâm Chân pháp (mở rộng)	Phú Vinh	2,96
116	Giáo xứ Xuân Kiên	Thanh Sơn	0,47
117	Chi hội Tin Lành Túc Trung	Túc Trung	0,30
	13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
118	Nghĩa trang xã Phú Ngọc	Phú Ngọc	10,00
119	Nghĩa trang Thanh Sơn	Thanh Sơn	2,40
120	Mở rộng nghĩa địa chùa Pháp Quang	Phú Ngọc	1,90
	14. Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
121	Mở rộng mỏ đá xây dựng Gia Canh Gia Canh - (ĐQ.Đ1-2)	Gia Canh	46,00
	15. Đất sinh hoạt công đồng		
122	Nhà văn hóa ấp Hòa Đồng	Ngọc Định	0,03
123	Nhà văn hóa ấp Hòa Thành	Ngọc Định	0,10
124	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Lợi	0,08
125	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Phú Lợi	0,10
126	Nhà văn hóa ấp 1	Phú Ngọc	0,05
127	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Gia Canh	0,05
128	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Gia Canh	0,07
129	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao 2/97	La Ngà	0,37
130	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	La Ngà	0,25
131	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Mít Nài	La Ngà	0,07

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
132	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Quý 1	La Ngà	0,19
133	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Thuận	Ngọc Định	0,07
134	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bến Nôm 1	Phú Cường	0,18
135	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bến Nôm 2	Phú Cường	0,07
136	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Tam Bung	Phú Cường	0,07
137	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Phú Hòa	0,10
138	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Phú Hòa	0,10
139	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Phú Lợi	0,05
140	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Phú Lợi	0,16
141	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Phú Ngọc	0,08
142	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Phú Tân	0,06
143	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Phú Tân	0,18
144	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	Phú Tân	0,06
145	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Tân	0,05
146	Nhà văn hóa ấp 3	Phú Tân	0,04
147	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Phú Tân	0,07
148	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	Phú Tân	0,05
149	Nhà văn hóa ấp Chợ	Phú Túc	0,04
150	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Sơn	Phú Túc	0,30
151	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao Tam Bung	Phú Túc	0,05
152	Nhà văn hóa ấp Thái Hòa 1	Phú Túc	0,03
153	Nhà văn hóa ấp Thái Hòa 2	Phú Túc	0,03
154	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Phú Vinh	0,09
155	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Suối Nho	0,06
156	Nhà văn hóa ấp 2	Suối Nho	0,03
157	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Suối Nho	0,04
158	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 94	Túc Trung	0,36
159	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồn Điền 3	Túc Trung	0,15
160	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồng Xoài	Túc Trung	0,07
161	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 2	Túc Trung	0,12
162	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Hòa Bình	Túc Trung	0,10
163	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Dzui	Túc Trung	0,03
164	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đồn Điền 1	Túc Trung	0,04

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
165	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Đức Thắng 1	Túc Trung	0,05
166	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Gia Canh	0,05
167	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Vinh	0,10
168	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Soong 1	Phú Vinh	0,10
169	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Soong 2	Phú Vinh	0,20
170	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Ba Tầng	Phú Vinh	0,10
171	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Gia Canh	0,05
172	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 10	Gia Canh	0,11
173	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Gia Canh	0,05
174	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Gia Canh	0,06
175	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	Gia Canh	0,18
176	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	Gia Canh	0,05
177	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 9	Gia Canh	0,10
178	Nhà văn hóa ấp 1	La Ngà	0,03
179	Nhà văn hóa ấp Bằng Lăng	La Ngà	0,04
180	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Vĩnh An	La Ngà	0,09
181	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Hòa Trung	Ngọc Định	0,05
182	Nhà văn hóa ấp Hòa Hiệp	Ngọc Định	0,03
183	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Dòng	Phú Cường	0,08
184	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tân	Phú Cường	0,06
185	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Tâm	Phú Cường	0,04
186	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Thọ	Phú Cường	0,03
187	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Thống Nhất	Phú Cường	0,03
188	Nhà văn hóa ấp 2	Phú Hòa	0,03
189	Nhà văn hóa ấp 3	Phú Hòa	0,03
190	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Phú Lợi	0,05
191	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Phú Ngọc	0,03
192	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Phú Ngọc	0,05
193	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Cầu Ván	Phú Túc	0,06
194	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Cây Xăng	Phú Túc	0,14
195	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Bình Hòa	Phú Túc	0,05
196	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Suối Rút	Phú Túc	0,07
197	Nhà văn hóa ấp Tân Lập	Phú Túc	0,03

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
198	Nhà văn hóa ấp 4	Phú Vinh	0,05
199	Nhà văn hóa ấp 1	Phú Vinh	0,02
200	Nhà văn hóa ấp 5	Phú Vinh	0,03
201	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 3	Suối Nho	0,07
202	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Suối Nho	0,05
203	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Chợ	Suối Nho	0,05
204	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Thương	TT.Định Quán	0,03
205	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Tâm 2	TT.Định Quán	0,06
206	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Lợi	TT.Định Quán	0,15
207	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Lực	TT.Định Quán	0,03
208	Nhà văn hóa khu phố Hiệp Đồng	TT.Định Quán	0,10
209	Nhà văn hóa ấp 3	Thanh Sơn	0,03
210	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 1	Thanh Sơn	0,10
211	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 2	Thanh Sơn	0,24
212	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 4	Thanh Sơn	0,28
213	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 5	Thanh Sơn	0,21
214	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 6	Thanh Sơn	0,54
215	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 7	Thanh Sơn	0,20
216	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp 8	Thanh Sơn	0,20
217	Nhà văn hóa ấp 5	Phú Ngọc	0,05
	16. Đất khu vui chơi, giải trí		
218	Khu vui chơi, giải trí (mở rộng)	Túc Trưng	0,20
	17. Đất mặt nước chuyên dùng		
219	Hồ chứa nước Cà Ròn	Gia Canh	174,00
220	Hồ Thanh Sơn	Thanh Sơn	86,50
	18. Dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện đấu giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
221	Thửa đất số 1030 tờ bản đồ số 14 TT Định Quán (Trung tâm thương mại dịch vụ tại công viên 17/3)	TT.Định Quán	0,60
222	Thửa đất 246 tờ 56 (Khu đất trường Mạc Đĩnh Chi cũ ấp Đồn Điền 1)	Túc Trưng	0,05
	19. Dự án UBND huyện đưa vào kế hoạch để đề xuất đấu giá		
223	Khu đất ấp Mít Nài, xã La Ngà	La Ngà	0,01
224	Khu đất làm trường mẫu giáo tại ấp 1	La Ngà	0,02
225	Khu đất ấp Vĩnh An, xã La Ngà	La Ngà	0,02

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
226	Khu đất ấp 3, xã La Ngà	La Ngà	0,02
227	Khu đất phân hiệu y tế tại ấp 5	La Ngà	0,05
228	Khu đất ấp 5, xã La Ngà	La Ngà	0,01
229	Khu đất trạm y tế xã Ngọc Định cũ	Ngọc Định	0,30
230	Thu hồi đất của ông Trần Văn Chi	TT.Định Quán	0,02
231	Thu hồi đất của ông Phạm Văn Hiếu	TT.Định Quán	0,02
232	Thu hồi đất của ông Trần Quang Thái	TT.Định Quán	0,02
233	Khu đất ấp 4 (đối diện nghĩa địa Cao Lập Thắng)	Gia Canh	0,07
234	Khu đất vườn tại ấp 1 (đất ông Bích thuê)	Phú Hòa	0,04
235	Khu đất tại ấp 3	Phú Vinh	0,04
236	Khu đất HTX (cũ) (Khu phố 114)	TT.Định Quán	0,02
237	Khu đất đường đi giáp cây xăng 114 (cũ) (KP Hiệp Tâm 2)	TT.Định Quán	0,02
238	Khu đất thu hồi của ông Hai Văn TTDQ	TT.Định Quán	0,03
239	32 lô đất khu tái định cư ấp 3	La Ngà	0,63
240	Lô đất giáp khu đất làm đường tại ấp Bến Nôm 1	Phú Cường	0,10
241	Khu đất điểm lê trường mầm non Tuổi Ngọc	TT.Định Quán	0,06
242	Khu đất trường mầm non Hoa Sen	TT.Định Quán	0,09
243	Khu đất 7 ki ốt cho thuê	Phú Hòa	0,03
244	Khu đất đội thuê cũ	Phú Hòa	0,04
245	Khu đất văn phòng ấp 5	Phú Ngọc	0,02
246	Khu đất văn phòng ấp Phú Tân	Phú Cường	0,01
247	Khu đất tờ 48 thửa 70a cho ông Huỳnh Trung Dũng thuê tại ấp 5, xã Phú Vinh vào mục đích SKC	Phú Vinh	0,12
	19. Công trình giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất dự án		
248	Bãi tập lái xe	Ngọc Định	1,35
249	Trạm xăng dầu của Cty xăng dầu Đồng Nai (mở rộng)	Phú Túc	0,30
250	Điểm giết mổ tập trung tại Ngọc Định	Ngọc Định	1,00
251	Khu đất sau trung tâm thương mại - chợ La Ngà	La Ngà	0,04
252	Đấu giá khu đất công trồng cao su tại xã Túc Trung	Túc Trung	5,61
253	Giao đất cho bà Đường Quốc Bội	Phú Tân	0,05
254	Mỏ đá Gia Canh - (ĐQ.Đ2-3)	Gia Canh	0,80
255	Giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình cá nhân khu nhận bàn giao	Gia Canh	8,00
256	Khu đất UBND xã Túc Trung cũ	Túc Trung	0,20

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
257	Xưởng sơ chế hạt Điều Phúc Lợi	Phú Cường	0,31
258	Xưởng sơ chế hạt Điều Nhân Hòa Phát	Túc Trung	1,15
259	Chuyển mục đích Công ty TNHH TM-SX Thuận Hưng	Phú Túc	1,40
260	Di dời các hộ dân ra khỏi vùng sạt lở đồi 112	TT.Định Quán	8,50
B. Công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất trong năm 2019			
1. Đất thương mại, dịch vụ			
261	Khu du lịch sinh thái Thác Ba Giọt	Phú Vinh	2,71
2. Đất phát triển hạ tầng			
2.1. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo			
262	Trường Mầm non Hoa Cúc	Phú Tân	0,51
263	Trường Tiểu học Phù Đồng	Phú Cường	1,30
2.2. Đất giao thông			
264	Cầu Thanh Sơn	Thanh Sơn, Ngọc Định	4,75
265	Đường Tà Lài - Trà Cỏ	Phú Hòa	5,74
266	Đường Cao Cang đoạn 1, 2	Gia Canh, TT. Định Quán	19,26
267	Mở rộng đường Lý Thái Tổ	TT.Định Quán	4,45
3. Đất ở tại nông thôn			
268	Khu tái định cư phố chợ Suối Nho	Suối Nho	0,07
269	Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ công nhân Cụm CN Phú Cường	Phú Cường	4,00
4. Đất xây dựng cơ sở tôn giáo			
270	Chùa Từ Phổ	Gia Canh	0,25
271	Phước Nghiêm Bửu Tự	La Ngà	0,12
272	Tịnh xá Đa Bảo	La Ngà	0,12
273	Giáo xứ Hiệp Nhất	Phú Cường	0,38
274	Giáo xứ La Ngà	Phú Ngọc	1,83
275	Dòng Thánh gia	Phú Túc	2,29
276	Giáo xứ Xuân Trường	Thanh Sơn	0,69
277	Giáo xứ Tam Phú	Túc Trung	0,30
278	Giáo Xứ Xuân Sơn	Thanh Sơn	0,85
279	Tu viện Thánh Gioan Granda	Suối Nho	0,45
280	Chi hội Tin Lành Suối Dzui	Túc Trung	0,23
281	Tịnh xá Bửu Sơn	Ngọc Định	1,25

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
282	Thiền tự Châu Nguyên	Phú Ngọc	0,02
283	Tịnh thất Linh Ứng	Phú Ngọc	0,01
284	Tịnh thất Lộc Huệ	Phú Ngọc	0,02
285	Chùa Tịnh Quảng Xá	TT.Định Quán	0,29
286	Tịnh xá Ngọc Hiệp	TT.Định Quán	0,35
287	Tu hội Nữ tử Bác Ái Vinh sơn	TT.Định Quán	0,19
288	Giáo xứ Định Quán	TT.Định Quán	0,74
	5. Đất sinh hoạt cộng đồng		
289	Nhà văn hóa ấp 3	Phú Ngọc	0,03
290	Nhà văn hóa Khu phố Hiệp Cường	TT.Định Quán	0,02
291	Nhà văn hóa Khu phố Hiệp Nhất	TT.Định Quán	0,02
292	Nhà văn hóa Khu phố 114	TT.Định Quán	0,02
	6. Dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện đấu giá của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai		
293	Thửa đất 338 tờ bản đồ số 55 (Hội trường UBND xã Túc Trung cũ)	Túc Trung	0,05
	7. Dự án UBND huyện đưa vào kế hoạch để đề xuất đấu giá		
294	Khu đất thu hồi của ông Hồ Say Sương (tờ 4 thửa 41)	TT.Định Quán	0,01
295	Thửa đất của bà Bùi Thị Thanh Nga (đọc đường số 16)	TT.Định Quán	0,01
296	Khu đất bãi rác sau chợ Suối Nho (tờ 46 thửa 140)	Suối Nho	0,08
297	Khu đất nông nghiệp tại ấp 5 (tờ 11 các thửa 52, 53a)	Suối Nho	3,57
	8. Dự án trong vùng phát triển chăn nuôi		
298	Trang trại chăn nuôi (Công ty TNHH MTV Nguyên Toàn Tâm Hai)	Phú Hòa	12,23
	III. Chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019		
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	15,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm</i>	<i>Các xã, thị trấn</i>	<i>3,00</i>
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã	145,00
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)</i>	<i>Các xã</i>	<i>15,00</i>
3	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (trường hợp không phải xin phép)	Các xã, thị trấn	130,00
4	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm các xã	Các xã, thị trấn	10,00

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích dự án (ha)
5	Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	1,00
6	Chuyển từ đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn	1,00
7	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã, thị trấn	3,00
	<i>Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở</i>	Các xã, thị trấn	1,00
8	Chuyển từ đất trồng rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn	5,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4684/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
1. Đất quốc phòng			
1	Công trình phòng thủ địa phương	Ngọc Định	3,00
2	Thao trường huấn luyện	Phú Tân	15,00
3	Thao trường huấn luyện cho LLVT	Phú Tân	18,00
2. Đất an ninh			
4	Trạm CSGT QL20 (mở rộng)	Túc Trưng	1,22
3. Đất thương mại dịch vụ			
5	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Tân Nhật Quang	Phú Vinh	1,92
6	Khu đất - K' Giao (khu phố Hiệp Nghĩa)	TT. Định Quán	0,05
7	Trạm xăng dầu Sơn Sang	Ngọc Định	0,13
8	Trạm xăng dầu 18 (mở rộng)	Ngọc Định	0,22
4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
9	Công ty TNHH dược phẩm Tam Thịnh	Phú Cường	0,30
10	Sản xuất ván ép, gỗ dán, gỗ lạng (Công ty Hoàng Thạch)	Phú Cường	0,90
5. Đất phát triển hạ tầng			
5.1. Đất cơ sở văn hóa			
11	Trung tâm VH-TT, HTCD TT.Định Quán	TT.Định Quán	0,10
5.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
12	Trường MN Phú Ngọc (Ấp 3)	Phú Ngọc	0,11
5.3. Đất cơ sở thể dục thể thao			
13	Sân thể thao ấp Mít Nài	La Ngà	0,08
14	Sân thể thao ấp Phú Quý 1	La Ngà	0,10
15	Sân thể thao ấp 5	La Ngà	0,30
16	Sân thể thao ấp 2/97	La Ngà	0,33
17	Trung tâm thể dục thể thao của xã (ấp Bến Nôm 1)	Phú Cường	0,15
18	Sân thể thao ấp 6	Phú Lợi	0,16
19	Sân thể thao ấp 5	Phú Lợi	0,17
20	Sân thể thao phục vụ Nông thôn mới ở các ấp	Phú Túc	3,00
21	Sân thể thao phục vụ Nông thôn mới ở các ấp	Phú Vinh	4,00
22	Sân thể thao phục vụ Nông thôn mới ở các ấp	Suối Nho	4,00

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	5.4. Đất thủy lợi		
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Cường	Phú Cường	0,23
	5.5. Đất chợ		
24	Chợ 105 Phú Ngọc	Phú Ngọc	0,50
25	Chợ Phú Hòa (mở rộng)	Phú Hòa	0,57
	5.6. Đất bưu chính viễn thông		
26	Mở rộng trạm viễn thông	Túc Trung	0,03
	6. Đất ở tại đô thị		
27	Lô đất Kiốt chợ Cầu Trắng (khu phố Hiệp Đông)	TT. Định Quán	0,01
	7. Đất ở tại nông thôn		
28	Khu ao cá Ấp 3	Gia Canh	0,30
29	Khu đất tại ấp 5 (đối diện văn phòng ấp 5)	Gia Canh	0,36
30	Khu đất rừng tràm do hội người cao tuổi sử dụng (ấp 10)	Gia Canh	0,40
31	Khu đất ông Bình và ông Minh thuê	Gia Canh	0,40
32	Khu đất thu hồi của ông Phan Văn Tân	Phú Lợi	0,20
	8. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa		
33	Nghĩa trang La Ngà	La Ngà	2,80
	9. Đất sinh hoạt công đồng		
34	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Phú Quý 2	La Ngà	0,05
35	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	Phú Tân	0,18
36	Nhà văn hóa ấp 1	Suối Nho	0,03
37	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Đồn Điền 2	Túc Trung	0,10
	10. Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp		
38	Trạm kiểm lâm La Ngà	Phú Ngọc	0,03
39	Trạm kiểm lâm Cao Cang	TT.Định Quán	0,10